

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23/01/2026

Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Tám
2. Ông Huỳnh Phước Tỷ

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huyền Giao – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang: Không tham gia.

Trong ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 182/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXX-TA ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp C, xã U, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Hồ Thị X, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp C, xã U, tỉnh An Giang.

(Bà X, ông H đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 05/12/2025 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Tôi và bà Hồ Thị X tự tìm hiểu yêu thương nhau cả hai tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2007 có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn, trong thời gian đầu tương đối hạnh phúc, chúng tôi chung sống được 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, cả hai có những ý kiến quan điểm trái ngược nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không còn hạnh phúc, chúng tôi đã ly thân từ tháng

04/2022 cho đến nay. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không muốn kéo dài cuộc hôn nhân này nữa, nên tôi yêu cầu ly hôn với bà Hồ Thị X.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 02 con chung tên: 1/ Phạm Trọng P, sinh ngày 17/3/2007; 2/ Phạm Trọng N, sinh ngày 01/01/2009 Cháu P đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu N hiện đang sống với bà X. Tôi đồng ý giao cháu N cho bà X nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ chúng tôi. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 07/01/2026 bị đơn bà Hồ Thị X có ý kiến trình bày:

Tôi thống nhất lời trình bày của ông H về quá trình hôn nhân giữa tôi với ông H, chúng tôi sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay ông H yêu cầu ly hôn, tôi đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình sống chung, chúng tôi có 02 con chung 1/ Phạm Trọng P, sinh ngày 17/3/2007; 2/Phạm Trọng Nghĩa, sinh ngày 01/01/2009 Cháu P đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu N hiện đang sống với tôi. Khi ly hôn tôi đồng ý nuôi cháu N, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Phạm Văn H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bị đơn bà Hồ Thị X. Đây là tranh chấp việc ly hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Ông Phạm Văn H và bà Hồ Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông H, bà X là đúng quy định tại Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Về hôn nhân*: Ông Phạm Văn H và bà Hồ Thị X tự tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của

địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên về mặt pháp lý ông H và bà X không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn H và bà Hồ Thị X theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình

[4]. *Về con chung*: Vợ chồng ông H và bà X có với nhau 02 người con chung: 1/ Phạm Trọng P, sinh ngày 17/3/2007 (giới tính nam) ; 2/Phạm Trọng Nghĩa, sinh ngày 01/01/2009 (giới tính nam) nay cháu P đã khôn lớn, ông H, bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu N đang sống với bà X, ông H, bà X thống nhất giao cháu N cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu N, nghĩ nên ghi nhận là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H không cấp dưỡng nuôi con do bà X không yêu cầu, nên miễn xét.

[5]. *Về tài sản chung, nợ*: Ông H, bà X xác nhận không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm xin ly hôn*: Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011285 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. ông H không phải nộp thêm. Bà X không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Văn H với bà Hồ Thị X là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Vợ chồng ông H và bà X có với nhau 02 người con chung 1/ Phạm Trọng P, sinh ngày 17/3/2007 (giới tính nam) ; 2/Phạm Trọng Nghĩa, sinh ngày 01/01/2009 (giới tính nam). Cháu P đã khôn lớn, không yêu

cầu Tòa án giải quyết. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông H và bà X là giao cháu Phạm Trọng N, sinh ngày 01/01/2009 (giới tính nam) cho bà Hồ Thị X tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Phạm Văn H không cấp dưỡng nuôi con do bà X không yêu cầu.

Ông Phạm Văn H có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ: Ông H, bà X xác nhận không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011285 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. ông H không phải nộp thêm. Bà X không phải nộp án phí.

Báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND Khu vực 6
- Phòng Thi hành án DS Khu vực 6;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Lợi

